TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 386/2024/HC-PT
Ngày: 09 - 7 - 2024
V/v: "Khiếu kiện hủy Quyết định hành chính trong quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ
Ông Nguyễn Hải Thanh

- Thư ký phiên tòa tại điểm cầu trung tâm: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Thư ký phiên tòa tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Dương Chí Dũng - Cán bộ văn phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai trực tuyến (Điểm cầu trung tâm: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, điểm cầu thành phần: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang) vụ án hành chính thụ lý số 177/2024/TLPT-HC ngày 17 tháng 5 năm 2024 do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6672 ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Phạm Ngọc H, địa chỉ: số nhà D ngõ D, đường Á, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

**** Người bị kiện*:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Công H1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; có mặt

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Công H1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Trường phòng tài nguyên và môi trường thành phố B; có mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Văn H2. Địa chỉ: tổ dân phố số C, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt

2. Ông Thân Văn T1 và bà Trần Thị M. Địa chỉ: số nhà A đường Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Thân Thị T2, anh Phạm Ngọc Đ và chị Phạm Ngọc B, đều có địa chỉ: số D ngõ D, đường Á, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn T3; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện ông Phạm Ngọc H trình bày: Ông làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B.

- Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H.

- Yêu cầu UBND thành phố B phải bồi thường tiền cho ông phần diện tích đất 54m^2 với đơn giá 12.000.000/m^2 theo giá đất tại vị trí đường ngõ có mặt cắt đường trên 5m có vị trí số 1 theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền bồi thường là: 648.000.000 đồng.

Các căn cứ cho yêu cầu khởi kiện: Ngày 16/4/2011, ông được ông Thân Văn T4 chuyển nhượng lại diện tích 54m^2 là một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 167 tờ bản đồ số 32 diện tích 162m² thuộc tổ dân phố số C phường M, thành phố B. Hợp đồng chuyển nhượng giữa 2 bên có Giấy viết tay ngày 16/4/2011.

Thửa đất này do ông Trần Văn H2 chuyển nhượng cho ông T4 bằng Hợp đồng chuyển nhượng viết tay ngày 28/5/1993.

Nguồn gốc đất của ông là đất ở được HTX N xác nhận chấp thuận cho tân tạo khu B (Ao ông H1 quản lý) sử dụng để ở và sinh hoạt của gia đình ông Trần Văn H2 thể hiện tại Đơn xin đất ở của ông H2 đề ngày 20/9/1992.

Sau khi nhận được Thông báo Dự thảo phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng GPMB, (đợt 4) để thực hiện Dự án Xây dựng đường dẫn Cầu Á, thành phố B, ông được mời đến UBND phường M để làm việc. Ông được đồng chí Phó Chủ tịch phường M, đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, đại diện cán bộ bên giải phóng mặt bằng đã giải thích và nêu phương án bồi thường về việc ông chỉ được bồi thường phần tài sản trên đất, còn phần đất thì ông không được bồi thường. Ông đã ký vào biên bản làm việc,

nhưng việc UBND thành phố B không bồi thường cho ông về phần diện tích đất thì ông không đồng ý. Ông đã có đơn kiến nghị đến UBND thành phố B.

Ngày 18/10/2022, UBND thành phố B đã ban hành các Quyết định gồm: Quyết định số 1201/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, (đợt 6); Quyết định số 1202/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, (đợt 6) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng lên cầu Á. Nhưng ông vẫn chưa nhận được các Quyết định này.

UBND thành phố B đã tổ chức các cuộc họp đối thoại với ông nhưng chưa thống nhất đưa ra hướng giải quyết bồi thường đối với phần diện tích đất mà ông bị thu hồi.

Ngày 09/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B đã có Quyết định số 354/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H để thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B.

Không nhất trí với Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B ông đã làm đơn khiếu nại.

Ngày 13/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 412/QĐ-UBND có nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông. Ông cho rằng Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố B là không có căn cứ pháp lý, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông.

Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang do ông Đào Công H1 - Phó Chủ tịch là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo ông Phạm Ngọc H cho biết: Diện tích 54m² thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30 có nguồn gốc là của ông Trần Văn H2, khoảng năm 1993 ông H2 chuyển nhượng đất cho ông Thân Văn T4. Năm 2011, ông Thân Văn T4 đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông H. Quá trình chuyển nhượng đất giữa các bên chỉ có Hợp đồng chuyển nhượng viết tay nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

- Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 1998: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc một phần các thửa đất có diện tích bản sau: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, diện tích 23,6m² ký hiệu loại đất T, sổ kê ghi tên bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông Trần Văn H2); thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 30,4m² ký hiệu loại đất Ao, Sổ mục kê ghi UBND phường quản lý.

- Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 2009: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 30, diện tích 407,5m² ký hiệu ODT, Sổ mục kê ghi tên ông Trần Văn H2.

- Theo UBND phường M: Việc ông H sử dụng diện tích đất trên trong đó có một phần diện tích đất thuộc Hợp tác xã N xác nhận tại Đơn xin đất ở ngày 20/9/1991 của ông Trần Văn H2 và một phần diện tích là đất ao thuộc quỹ đất công ích do UBND phường M quản lý trên cơ sở Hợp đồng giao nhận thầu ao

hồ thùng để nuôi thả cá số 10/HĐ-KT, ngày 03/01/2002 giữa UBND phường M với ông Phan Đình T6; thời gian của Hợp đồng: Thống nhất theo biên bản bàn giao giữa Hợp tác xã N với UBND phường M bắt đầu từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/2010; Biên bản bàn giao quản lý ao hồ và quỹ đất công ích ngày 07/6/2000 giữa Hợp tác xã N với UBND phường M, trong đó có thửa đất công ích giao thầu cho ông Phan Đình T6 tại xứ đồng Cột Đá. Từ năm 2010 đến nay UBND phường M không ký lại Hợp đồng do các hộ dân lấn chiếm, xây dựng công trình. Tại Đơn xin đất ở ngày 20/9/1991 của ông Trần Văn H2 có nội dung: Ông Trần Văn H2 đề nghị Hợp tác xã N cho tân tạo thùng khu B, (ao anh H1 đang quản lý), thửa đất ao này chính là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.527,7m², (theo bản đồ 1998), phần diện tích đất ông H2 đã tân tạo và sử dụng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, có diện tích 114,4m².

Năm 2010, ông Thân Văn T4 đã nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn H2 và năm 2011 ông T4 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất trên cho ông Phạm Ngọc H. Ngày 20/9/1992, ông H2 đã làm đơn đề nghị UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn của ông H2 được HTX N xác nhận. Năm 2011, ông H đã làm đơn đề nghị UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn của ông H được UBND phường M xác nhận. Tuy nhiên, ông H2 và ông H chưa được Nhà nước công nhận QSDĐ, chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B đã làm việc với UBND phường M, UBND phường M đã thừa nhận việc xác nhận nguồn gốc đất như trên là chưa chính xác vì thửa đất có một phần diện tích là đất ao công ích.

Như vậy, căn cứ hồ sơ địa chính của phường M và các tài liệu có liên quan nêu trên, thấy: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² mà ông Phạm Ngọc H đang khiếu nại có nguồn gốc một phần diện tích đất được Hợp tác xã N xác nhận cho ông Trần Văn H2 tân tạo năm 1991 (diện tích 23,6m²) loại đất là đất nông nghiệp khác và một phần diện tích đất có nguồn gốc là đất công ích do UBND phường M giao thầu cho ông Phan Đình T6 sử dụng (diện tích 30,4m²); sau đó do ông H2 tân lấp sử dụng và chuyển nhượng đất cho ông T4 năm 1993. Đến năm 2011 ông H nhận chuyển nhượng đất của ông T4, thửa đất này chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông H, (chưa cấp Giấy CNQSDĐ).

Về việc thực hiện Dự án:

Ngày 15/11/2021, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8135/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B.

Ngày 17/02/2022, UBND thành phố B ban hành Thông báo số 30/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B.

Theo bản đồ đo đạc chỉnh lý phục vụ công tác bồi thường GPMB, ông Phạm Ngọc H sử dụng thửa đất số 285, tờ bản đồ số 30, diện tích 54m², loại đất ODT, diện tích nằm trong ranh giới thực hiện Dự án là 54m².

Ngày 19/4/2022, ông Phạm Ngọc H có Tờ tự khai về đất, tài sản trên đất bị Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á. UBND phường M xác nhận như sau: Đất có nguồn gốc do ông H nhận chuyển nhượng từ ông Thân Văn T4 ngày 16/4/2011 (ông T4 nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn H2 ngày 28/5/1993) bằng giấy viết tay.

Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 1998: Diện tích 23,6m² thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, loại đất là đất ở mang tên bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông Trần Văn H2), Hợp tác xã N xác nhận vào Đơn xin đất ở của ông H2 đề ngày 20/9/1992 thuộc đất nông nghiệp.

Trong một phần diện tích đất ao do ông Nguyễn Văn H3 đang quản lý thì ông H2 đã làm nhà và sử dụng vào mục đích để ở với phần diện tích 30,4m² thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, là đất ao do UBND phường M quản lý thuộc loại đất công ích; về hồ sơ đất công ích đã thể hiện: Ông Nguyễn Văn H3 và ông Phan Đình T6 có ký Hợp đồng giao nhận thầu ao hồ thùng để nuôi thả cá với HTX N và UBND phường M trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/2010.

Trong phần đất 54m² mà ông H đề nghị bồi thường (trong đó: 23,6m² là đất nông nghiệp khác được HTX N xác nhận năm 1992; 30,4m² là đất công ích do UBND phường quản lý). Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm C đã kiểm kê về đất và tài sản trên đất đối với thửa đất của ông Phạm Ngọc H.

Ngày 18/10/2022, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1201/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, (đợt 6); Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, (đợt 6) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B, trong đó có thu hồi diện tích 54m² (trong đó: 23,6m² là đất nông nghiệp khác; 30,4m² là đất công ích) thửa đất số 285, tờ bản đồ số 30, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất là 18.235.200 đồng.

Về việc thực hiện cưỡng chế giải quyết đơn khiếu nại của ông H:

Do ông Phạm Ngọc H không hợp tác trong việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thực hiện Dự án. Mặc dù ông H đã được cán bộ của UBND thành phố B vận động, thuyết phục nhiều lần nhưng ông H không tiền bồi thường hỗ trợ GPMB về tài sản trên đất. Số tiền này đã được gửi vào Kho bạc Nhà nước và UBND thành phố B đã gửi thông báo cho ông H. Vì vậy, ngày 09/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 354/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H để thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B.

Không nhất trí với Quyết định cưỡng chế của Chủ tịch UBND thành phố B, ông Phạm Ngọc H có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố B.

Ngày 13/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 412/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Ngọc H có nội dung không chấp nhận việc khiếu nại của ông Phạm Ngọc H.

Quan điểm giải quyết vụ việc: Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á Lữ phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được HĐND tỉnh Bắc Giang phê duyệt; Dự án có trong danh mục các Dự án cần được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác được HĐND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại các Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 04/10/2022 thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điểm d, khoản 3, Điều 62 của Luật đất đai năm 2013.

Việc UBND thành phố B thu hồi đất để thực hiện Dự án nêu trên là đúng quy định tại Điều 63; đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, Điều 66 Luật đất đai năm 2013.

Việc UBND thành phố B ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Phạm Ngọc H là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 8, Điều 71, Điều 74, Điều 75, Điều 82 Luật đất đai 2013; khoản 1, Điều 19, Điểm a, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1, Điều 9, Điểm b, khoản 4, Điều 19 Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND, ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; khoản 2, Điều 1, Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang, việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1201/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 về việc thu hồi đất, (đợt 6); Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bác các yêu cầu khởi kiện của hộ ông Phạm Ngọc H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Thân Thị T2 là vợ ông H; anh Phạm Ngọc Đ, anh Phạm Ngọc B đều là con của ông H đều trình bày: Bà T2, anh Đ, anh B đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc H không bổ sung gì thêm.

Ông Trần Văn H2 trình bày: Ông là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng ông không có ý kiến gì.

Tại Bản án số 09/2024/HC-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a, khoản 2, Điều 116,

điểm a, khoản 2, Điều 193, Điều 204, Điều 205, Điều 206 và khoản 1, Điều 348 của Luật tố tụng hành chính; điểm d, khoản 3, Điều 62, Điều 63, khoản 2, Điều 66; Điều 67, Điều 69, Điều 71, Điều 74, Điều 75, Điều 82 Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Luật khiếu nại năm 2011; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1]. Bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc H về việc ông H đề nghị:

- Hủy Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B.

- Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H.

- Yêu cầu UBND thành phố B thực hiện việc bồi thường 54m^2 đất ở với đơn giá 12.000.000 đồng/m^2, "Giá đất ở thuộc các đường. Ngõ có mặt cắt đường trên 5m: Vị trí 1 là 12.000.000đ/m^2" với tổng số tiền bồi thường là 648.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2024, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người khởi kiện ông H trình bày: Diện tích 54m² thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30 có nguồn gốc là của ông Trần Văn H2; ông H2 chuyển nhượng đất cho ông Thân Văn T4 vào khoảng năm 1993. Năm 2011, ông Thân Văn T4 đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông H. Quá trình chuyển nhượng đất giữa các bên chỉ có Hợp đồng chuyển nhượng viết tay nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Khi mua đất tôi được UBND xã xác nhận diện tích đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông mới mua. Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 1998: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc một phần các thửa đất có diện tích bản sau: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, diện tích 23,6m² ký hiệu loại đất T, sổ kê ghi tên bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông Trần Văn H2); thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 30,4m² ký hiệu loại đất Ao, Sổ mục kê ghi UBND phường quản lý. Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 2009: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 30, diện tích 407,5m² ký hiệu ODT, Sổ mục kê ghi tên ông Trần Văn H2. Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

Người đại diện theo ủy quyền; người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp

pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan H2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện và người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được thực hiện đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 55, 56, 57, 58, việc ủy quyền tham gia tố tụng của đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ Điều 3, Điều 30; khoản 1 Điều 32; khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Phạm Ngọc H; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, quan điểm của Kiểm sát viên, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Ngọc H nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 2 Điều 157; Điều 225 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Phạm Ngọc H yêu cầu hủy các Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B; Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; và các Quyết định có liên quan; Yêu cầu UBND thành phố B phải bồi thường tiền cho ông phần diện tích đất 54m^2 với đơn giá 12.000.000/m^2 theo giá đất tại vị trí đường ngõ có mặt cắt đường trên 5m có vị trí số 1 theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền bồi thường là: 648.000.000 đồng), thấy:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Về hình thức: Các Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B; Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; và các Quyết định có liên quan; được ban hành đúng thể thức văn bản, đầy đủ nội dung về căn cứ ban hành quyết định, nội dung quyết định, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan trong việc thi hành quyết định.

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định thu hồi: Căn cứ theo các quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 69 Luật đất đai 2013, UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B ban hành các Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án; Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; và các Quyết định có liên quan là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính.

[2.2] Về tính có căn cứ và hợp pháp của các Quyết định hành chính bị kiện:

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị huỷ Quyết định số 1202/QĐ-UBND UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, (đợt 6) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B, trong đó có phần bồi thường tài sản trên phần đất diện tích 54m² đất bị thu hồi tại thửa đất số 285, tờ bản đồ số 30 tại tổ dân phố số C phường M, thành phố B với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 18.235.200 đồng. Phần diện tích đất 54m² không được bồi thường tiền. Lý do UBND thành phố B không bồi thường về đất cho ông H vì UBND thành phố B cho rằng trong phần diện tích 54m² đất bị thu hồi thì có 23,6m² là đất nông nghiệp còn lại 30,4m² là đất công ích. Hiện nay, hộ ông Phạm Ngọc H chưa nhận số tiền 18.235.200 đồng. Số tiền này đang gửi tại tài khoản Kho bạc Nhà nước thành phố B.

Diện tích 54m² tại thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30 có nguồn gốc là của ông Trần Văn H2, khoảng năm 1993 ông H2 chuyển nhượng đất cho ông Thân Văn T4, năm 2011 ông Thân Văn T4 đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông H. Quá trình chuyển nhượng đất giữa các bên chỉ có Hợp đồng chuyển nhượng viết tay nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

- Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 1998: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc một phần các thửa đất có diện tích sau: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, diện tích 23,6m² ký hiệu loại đất T, Sổ mục kê ghi tên bà Nguyễn Thị T5, (vợ ông Trần Văn H2); thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 30,4m² ký hiệu loại đất Ao, Sổ mục kê ghi UBND phường M quản lý.

- Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2009 của UBND phường M: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 30, diện tích 407,5m² ký hiệu ODT, Sổ mục kê ghi tên ông Trần Văn H2.

- Theo đại diện của UBND phường M cung cấp: Việc ông H sử dụng diện tích đất trên trong đó có một phần diện tích đất thuộc Hợp tác xã N xác nhận tại Đơn xin đất ở ngày 20/9/1991 của ông Trần Văn H2 và một phần diện tích là đất ao thuộc quỹ đất công ích do UBND phường M quản lý trên cơ sở Hợp đồng giao nhận thầu ao hồ thùng để nuôi thả cá số 10/HĐ-KT, ngày 03/01/2002 giữa UBND phường M với ông Phan Đình T6; thời gian của Hợp đồng: Thống nhất theo biên bản bàn giao giữa Hợp tác xã N với UBND phường M bắt đầu từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/2010; Biên bản bàn giao quản lý ao hồ và quỹ đất công ích ngày 07/6/2000 giữa Hợp tác xã N với UBND phường M, trong đó có thửa đất công ích giao thầu cho ông Phan Đình T6 tại xứ đồng Cột Đá. Từ năm 2010 đến nay UBND phường M không ký lại Hợp đồng do các hộ dân lấn chiếm, xây dựng công trình. Tại Đơn xin đất ở ngày 20/9/1991 của ông Trần Văn H2 có nội dung: Ông Trần Văn H2 đề nghị Hợp tác xã N cho tân tạo thùng khu B (ao anh H3 đang quản lý), thửa đất ao này chính là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.527,7m² (theo bản đồ 1998), phần diện tích đất ông H2 đã tân tạo và sử dụng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, có diện tích 114,4m².

Năm 2010, ông Thân Văn T4 đã nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn H2 và năm 2011 ông T4 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất trên cho ông Phạm Ngọc H. Ngày 20/9/1992, ông H2 đã làm đơn đề nghị UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn của ông H2 được Hợp tác xã N xác nhận. Năm 2011, ông H đã làm đơn đề nghị UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn của ông H được UBND phường M xác nhận về nội dung: Đất ở đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Tuy nhiên, ông H2 và ông H chưa được Nhà nước công nhận QSDĐ, chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B đã làm việc với đại diện của UBND phường M, UBND phường M đã thừa nhận việc xác nhận nguồn gốc đất như trên là chưa chính xác vì thửa đất có một phần diện tích là đất ao công ích.

Như vậy, căn cứ hồ sơ địa chính của phường M và các tài liệu có liên quan nêu trên, thấy: Thửa đất số 285, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m² có nguồn gốc một phần diện tích đất được HTX N xác nhận cho ông Trần Văn H2 tân tạo năm 1991 (diện tích 23,6m²) loại đất là đất nông nghiệp khác và một phần diện tích đất có nguồn gốc là đất công ích do UBND phường M giao thầu cho ông Phan Đình T6 sử dụng (diện tích 30,4m²); sau đó do ông H2 tân lấp sử dụng và chuyển nhượng đất cho ông T4 năm 1993. Đến năm 2011 ông H nhận chuyển nhượng đất của ông T4, thửa đất này chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông H, (chưa cấp Giấy chứng nhận QSDĐ).

Theo khoản 4, Điều 82 Luật đất đai quy định các trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất: *"Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản*

khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 77 của Luật này".

Do phần diện tích đất bị Nhà nước thu hồi là đất nông nghiệp và đất công ích không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông H không được nhận tiền bồi thường về phần diện tích đất là đúng quy định của Điều 74, Điều 75, Điều 82 Luật đất đai năm 2013; khoản 1, Điều 19, điểm a, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1, Điều 9, điểm b, khoản 4, Điều 19 của Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND, ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; khoản 2, Điều 1, Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang. Do đó, Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng đường dẫn cầu Á là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định 354/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H thì thấy: Do ông H không đồng ý bàn giao phần diện tích đất bị thu hồi cho Nhà nước, ngày 09/02/2023 Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định 354/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H là đúng nguyên tắc, điều kiện thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định quy định tại khoản 3, 4 Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

[2.5]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị UBND thành phố B phải bồi thường tiền cho ông phần diện tích đất 54m^2 với đơn giá 12.000.000/m^2 theo giá đất tại vị trí đường ngõ có mặt cắt đường trên 5m có vị trí số 1 theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền bồi thường là: 648.000.000 đồng), thấy: Theo sự phân tích ở các nội dung trên, việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND thành phố B đã được tiến hành đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và căn cứ pháp luật nên yêu cầu của ông Phạm Ngọc H về nội dung trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6]. Xét tính hợp pháp của Quyết định có liên quan là Quyết định số 412/QĐ-UBND, ngày 13/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Ngọc H có nội dung không chấp nhận việc khiếu nại của ông Phạm Ngọc H thì thấy:

Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 18 của Luật khiếu nại năm 2011. Việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND thành phố B đã được tiến hành đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và căn cứ pháp luật. Ngày 13/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Ngọc H có nội dung không chấp nhận việc khiếu nại của ông Phạm Ngọc H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó bản án sơ thẩm bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc H yêu

cầu hủy Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B; hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; yêu cầu UBND thành phố B thực hiện việc bồi thường 54m^2 đất ở với đơn giá 12.000.000 đồng/m^2, "Giá đất ở thuộc các đường, ngõ có mặt cắt đường trên 5m: Vị trí 1 là 12.000.000đ/m^2" với tổng số tiền bồi thường là 648.000.000 đồng là đúng pháp luật. Vậy không chấp nhận kháng cáo của ông H.

[2.7]. Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện về việc tuyên hủy các Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B; Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; và các Quyết định có liên quan; Yêu cầu UBND thành phố B phải bồi thường tiền cho ông phần diện tích đất 54m^2 với đơn giá 12.000.000/m^2 theo giá đất tại vị trí đường ngõ có mặt cắt đường trên 5m có vị trí số 1 theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền bồi thường là: 648.000.000 đồng). Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[3]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Do ông H thuộc đối tượng người cao tuổi quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí toà án. Xử:

1.1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Ngọc H yêu cầu hủy các Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng đường D, thành phố B; Hủy Quyết định số 354/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phạm Ngọc H; và các Quyết định có liên quan; Yêu cầu UBND thành phố B phải bồi thường

tiền cho ông phần diện tích đất 54m^2 với đơn giá 12.000.000/m^2 theo giá đất tại vị trí đường ngõ có mặt cắt đường trên 5m có vị trí số 1 theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền bồi thường là: 648.000.000 đồng).

1.2. Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc H không phải chịu.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà